

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 01 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.125.389.469	39.760.955.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.874.069.945	17.586.592.863
1. Tiền	111		6.874.069.945	11.518.083.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.068.509.078
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.582.574.279	13.574.998.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	16.582.574.279	12.620.871.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	165.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	-	788.226.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	8.974.436.317	7.641.184.381
1. Hàng tồn kho	141		8.974.436.317	7.641.184.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		694.308.928	958.179.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	653.327.050	411.941.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	365.858.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	40.981.878	180.379.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.292.774.017	54.853.918.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.096.338.593	54.664.923.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	52.096.338.593	54.664.923.900
- Nguyên giá	222		76.017.470.418	72.331.843.009
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.921.131.825)	(17.666.919.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		193.435.424	185.994.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	193.435.424	185.994.485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.418.163.486	94.614.873.753

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38.162.930.224	47.911.841.076
I. Nợ ngắn hạn	310		15.783.107.984	17.180.018.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	1.930.566.503	8.860.059.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	558.391.957	16.189.184
4. Phải trả người lao động	314		3.003.023.545	2.406.936.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	285.199.362	261.161.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	232.185.963	125.875.825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	8.352.000.000	5.302.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.421.740.654	207.797.028
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.379.822.240	30.731.822.240
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	22.379.822.240	30.731.822.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.255.233.262	46.703.032.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	47.255.233.262	46.703.032.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.650.000.000	32.650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.650.000.000	32.650.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.433.155.732	897.105.742
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.172.077.530	13.155.926.935
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.224.826.955	13.155.926.935
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.947.250.575	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		85.418.163.486	94.614.873.753

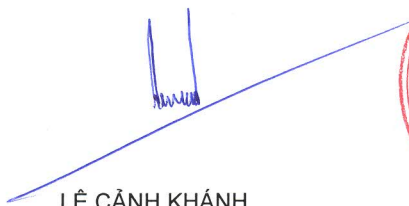
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



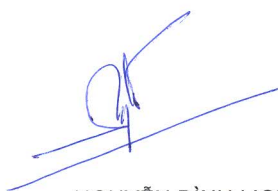
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	40.820.463.410	43.642.493.529	144.476.510.268	160.455.515.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2		3.542.125.650		3.542.125.650
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán				3.542.125.650		3.542.125.650
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.820.463.410	40.100.367.879	144.476.510.268	156.913.389.800
4. Giá vốn hàng bán	11	3	35.718.022.886	38.478.275.171	120.656.939.156	133.417.656.711
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.102.440.524	1.622.092.708	23.819.571.112	23.495.733.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	13.393.905	144.256.477	122.409.154	277.499.494
7. Chi phí tài chính	22	5	756.261.410	924.549.708	2.981.668.071	4.332.774.960
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		756.106.410	920.691.308	2.981.513.071	4.328.916.560
8. Chi phí bán hàng	25	8b	923.089.957	724.014.932	2.542.052.535	1.926.327.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.719.088.179	1.929.766.316	8.476.870.133	6.223.929.905
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		717.394.883	(1.811.981.771)	9.941.389.527	11.290.200.314
11. Thu nhập khác	31	6		8.181.818		94.181.818
12. Chi phí khác	32	7				6.234.057
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-	8.181.818	-	87.947.761
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		717.394.883	(1.803.799.953)	9.941.389.527	11.378.148.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		71.739.488	(180.379.995)	994.138.952	1.137.814.807
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		645.655.395	(1.623.419.958)	8.947.250.575	10.240.333.268
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		198		2.740	
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

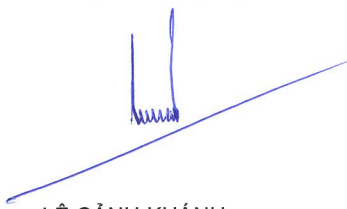
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



LÊ QUỐC DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.941.389.527	11.378.148.075
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.254.212.716	5.810.338.457
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122.409.154)	(277.499.494)
- Chi phí lãi vay	06	2.981.513.071	4.328.916.560
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.054.706.160	21.239.903.598
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.502.319.605)	2.200.102.608
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.333.251.936)	1.337.167.676
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(5.903.901.650)	722.557.704
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(248.826.417)	199.842.609
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.990.585.382)	(4.373.895.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(742.019.469)	(1.318.194.802)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(651.106.364)	(465.032.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.682.695.337	19.542.452.044
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.685.627.409)	(792.535.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.409.154	277.499.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.563.218.255)	(515.035.664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.638.084.292	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.940.084.292)	(6.152.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.530.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.832.000.000)	(6.152.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.712.522.918)	12.875.416.380
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	17.586.592.863	4.711.176.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	6.874.069.945	17.586.592.863

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





NGUYỄN ĐÌNH LỊCH

LÊ CẢNH KHÁNH

LÊ QUỐC DŨNG

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý	Đầu năm				
- Tiền mặt		70.414.415	44.373.742				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.803.655.530	11.473.710.043				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			6.068.509.078				
- Tiền đang chuyển			-				
Cộng		6.874.069.945	17.586.592.863				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý	Đầu năm				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Cty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau			11.537.724.304				
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		16.140.949.029	-				
- Cty TNHH TM DV XNK Trương Nguyên			715.921.800				
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê kông			246.071.452				
- Các khoản phải thu khách hàng khác		208.304.250	121.154.000				
- Cty CP Thủy Sản Sông Đốc		113.481.500					
- Cty TNHH SX TM Nguyệt Trang		119.839.500					
Cộng		16.582.574.279	12.620.871.556				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
- Cty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		-		788.226.600			
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
Cộng		-	-	788.226.600	-		
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000			
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác.							
Cộng		3.000.000	-	3.000.000	-		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý							

	Cuối Quý		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
6. Nợ xấu	Cuối Quý		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						
7. Hàng tồn kho:	Cuối Quý		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
	- Hàng đang đi trên đường;					
	- Nguyên liệu, vật liệu;	3.614.956.726	3.487.126.813			
	- Phế liệu thu hồi ;	102.855.600	102.855.600			
	- Công cụ, dụng cụ;					
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.207.200.708	390.676.496			
	- Thành phẩm;	4.049.423.283	3.660.525.472			
	- Hàng hóa;					
	- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	8.974.436.317	-	7.641.184.381	-		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			Cuối năm	Đầu năm		
- Mua sắm;						
- XDCB;						
- Sửa chữa.						
Cộng						
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.931.240.697	33.554.950.814	2.773.187.862	72.463.636	-	72.331.843.009
- Mua trong năm	-	1.252.576.500	2.382.727.273	50.323.636		3.685.627.409
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	35.931.240.697	34.807.527.314	5.155.915.135	122.787.272	-	76.017.470.418
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	6.384.943.115	10.053.148.024	1.176.180.487	52.647.483		17.666.919.109
- Khấu hao trong năm	2.057.148.204	3.578.213.855	593.679.741	25.170.916		6.254.212.716
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	8.442.091.319	13.631.361.879	1.769.860.228	77.818.399	-	23.921.171.825
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	29.546.297.582	23.501.802.790	1.597.007.375	19.816.153	-	54.664.923.900
- Tại ngày cuối Quý	27.489.149.378	21.176.165.435	3.386.054.907	44.968.873	-	52.096.338.593
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					46.985.370.042	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					30.500.000	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối Quý						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	157.743.464	80.519.622
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	307.276.891	180.119.211
+ khác	188.306.695	151.302.739
Cộng	653.327.050	411.941.572
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	166.768.752	108.712.663
+ khác	26.666.672	77.281.822
Cộng	193.435.424	185.994.485

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	8.352.000.000	8.352.000.000	21.990.084.292	18.940.084.292	5.302.000.000	5.302.000.000	
Cộng	8.352.000.000	8.352.000.000	21.990.084.292	18.940.084.292	5.302.000.000	5.302.000.000	
b) Vay dài hạn	22.379.822.240	22.379.822.240	0	8.352.000.000	30.731.822.240	30.731.822.240	
Cộng	22.379.822.240	22.379.822.240		8.352.000.000	30.731.822.240	30.731.822.240	
c) Các khoản nợ thuế tài chính			Năm nay		Năm trước		
	Thời hạn	Tổng khoản toán tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm						
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối Quý		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;							
- Nợ thuế tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							
Cộng							
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan							

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Phân Phối Nguyên Liệu Công Nghiệp Dầu Khí		-	5.845.207.500	5.845.207.500
- Cty TNHH in và SX Bao Bì Thiên Hà		-	1.498.275.000	1.498.275.000
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	519.337.500	519.337.500		
- Cty TNHH Quân Quân	137.999.400	137.999.400		
- Cty CP Nam Thiên Sáng	161.000.699	161.000.699		
- Cty CP Xây Dựng và Lắp Máy Việt Nhật	242.572.165	242.572.165		
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	320.490.951	320.490.951		
- Cty TNHH SX TM Thái Anh	454.136.760	454.136.760		
- Phải trả cho các đối tượng khác	95.029.028	95.029.028	1.516.576.843	1.516.576.843
Cộng	1.930.566.503	1.930.566.503	8.860.059.343	8.860.059.343
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Phân Phối Nguyên Liệu Công Nghiệp Dầu Khí (Chi tiết theo mục 16.a)				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:					
Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ	
I. Thuế	16.189.184	4.280.881.180	3.738.678.407	558.391.957	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.144.531.791	2.669.292.572	475.239.219	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		91.959.430	91.959.430	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	813.758.957	742.019.469	71.739.488	
6. Thu trên vốn				-	
7. Thuế TNCN	16.189.184	227.631.002	232.406.936	11.413.250	
8. Thuế tài nguyên				-	
9. Thuế nhà đất				-	
10. Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-	
12. Các loại thuế khác				-	
II- Các khoản phải nộp khác	-	237.135.122	237.135.122	-	
1. Các khoản phụ thu					
2. Các khoản phí, lệ phí		237.135.122	237.135.122	-	
3. Phí môi trường					
4. Các khoản nộp phạt					
5. Các khoản khác					
Tổng cộng	16.189.184	4.518.016.302	3.975.813.529	558.391.957	
b) Phải thu :					
Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý	
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.379.995	180.379.995	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	40.981.878	40.981.878	
Tổng cộng	180.379.995	180.379.995	40.981.878	40.981.878	

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
+Chi phí kiểm toán			75.000.000	31.500.000
+Phí thương hiệu tập đoàn				-
+Khác			210.199.362	229.661.227
Cộng			285.199.362	261.161.227
b) Dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm

- Lãi trong năm						8.947.250.575	8.947.250.575
- Tăng khác					1.536.049.990		1.536.049.990
- Giảm vốn trong năm							-
- Lỗ trong năm							-
- Giảm khác						9.931.099.980	9.931.099.980
Số dư Cuối Quý	32.650.000.000				2.433.155.732	12.172.077.530	47.255.233.262

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		16.661.000.000	16.661.000.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc		2.400.000.000	2.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		13.589.000.000	13.589.000.000

Cộng		32.650.000.000	32.650.000.000
-------------	--	-----------------------	-----------------------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3.265.000	3.265.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		3.265.000	3.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông		3.265.000	3.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		3.265.000	3.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông		3.265.000	3.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng

đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;		2.433.155.732	897.105.742
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).			

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			

28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp		(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài:			
b) Tài sản nhận giữ hộ:			
c) Ngoại tệ các loại:			
d) Kim khí quý, đá quý:			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		40.820.463.410	43.642.493.529
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		40.820.463.410	43.642.493.529

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		3.542.125.650
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.718.022.886	38.478.275.171
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	35.718.022.886	38.478.275.171
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán các khoản đầu tư;	12.898.905	144.256.477
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	495.000	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	13.393.905	144.256.477
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	756.106.410	920.691.308
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	155.000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		3.858.400
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	756.261.410	924.549.708
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm nay	Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		8.181.818
Cộng	-	8.181.818
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.046.208.397	781.210.564
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	346.092.345	318.248.139
- Thuê và lệ phí	93.040.889	170.318.760
- Dịch vụ mua ngoài	1.042.214.511	498.943.980
- Các khoản chi phí QLDN khác.	191.532.037	161.044.873
Cộng	2.719.088.179	1.929.766.316
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	358.020.488	259.967.711
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	66.311.649	15.501.990
- Dịch vụ mua ngoài	464.256.008	424.339.229
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	34.501.812	24.186.002
Cộng	923.089.957	724.014.932
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	28.184.848.639	32.220.773.979
- Chi phí nhân công;	6.020.018.822	4.436.105.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.585.993.265	1.465.657.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.401.217.529	2.818.173.365
- Chi phí khác bằng tiền.	168.122.767	191.346.033
Cộng	39.360.201.022	41.132.056.419

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.739.488	(180.379.995)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	71.739.488	(180.379.995)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lợi nhuận Q4/2015 tăng 139,77% so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

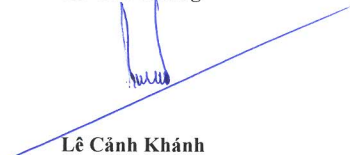
- +Thứ nhất: Trong quý IV năm 2014 có giảm giá hàng bán 3,542 tỷ đồng
- +Thứ hai: do chi phí quản lý, chi phí bán hàng Q4/2015 tăng so với cùng kỳ năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Đình Lịch

Kế toán trưởng



Lê Cảnh Khánh



Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 01 năm 2016

Lê Quốc Dũng



